**HỎI-ĐÁP PHÁP LUẬT VỀ LUẬT CĂN CƯỚC**

Luật Căn cước năm 2023 được được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 27/11/2023. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Quy định tại khoản 3 Điều 46 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2024. Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 68/2020/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

          *Luật Căn cước năm 2023 gồm có 7 chương, 46 điều quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước, căn cước điện tử; giấy chứng nhận căn cước; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.*

*Ban biên tập xin giới thiệu một số nội dung cơ bản của Luật Căn cước năm 2023 như sau:*

**1.Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật Căn cước năm 2023 được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 1, Điều 2 của Luật Căn cước 2023 thì: Luật này quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước, căn cước điện tử; giấy chứng nhận căn cước; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Luật này áp dụng đối với công dân Việt Nam; người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**2. Căn cước là gì? Thẻ căn cước, Căn cước điện tử là gì? Như thế nào là Tàng thư căn cước?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 11, Khoản 17 và Khoản 5 Điều 3 của Luật Căn cước thì:

Căn cước là thông tin cơ bản về nhân thân, lai lịch, nhân dạng và sinh trắc học của một người.

Thẻ căn cước là giấy tờ tùy thân chứa đựng căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ căn cước của công dân Việt Nam, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này.

Căn cước điện tử là căn cước của công dân Việt Nam được thể hiện thông qua tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập.

Tàng thư căn cước là hệ thống hồ sơ, tài liệu về căn cước, được phân loại, sắp xếp, lưu trữ, quản lý theo trình tự nhất định để tra cứu và khai thác thông tin.

**3. Nhận dạng là gì? Sinh trắc học là gì? Tàng thư căn cước là gì?**

**Trả lời**

Theo quy định tại Khoản 2,3,5 Điều 3 Luật Căn cước thì:

Nhân dạng là đặc điểm cá biệt và ổn định bên ngoài của một người để nhận diện, phân biệt người này với người khác.

Sinh trắc học là những thuộc tính vật lý, đặc điểm sinh học cá biệt và ổn định của một người để nhận diện, phân biệt người này với người khác.

Tàng thư căn cước là hệ thống hồ sơ, tài liệu về căn cước, được phân loại, sắp xếp, lưu trữ, quản lý theo trình tự nhất định để tra cứu và khai thác thông tin.

**4. Theo quy định của Luật Căn cước thì Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam là những người nào?**

**Trả lời:**

 Theo quy định tại Khoản 4, Điều 3 của Luật Căn cước thì: Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam (sau đây gọi là người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch) là người đang sinh sống tại Việt Nam, không có giấy tờ, tài liệu chứng minh có quốc tịch Việt Nam và nước khác nhưng có cùng dòng máu về trực hệ với người đã từng có quốc tịch Việt Nam được xác định theo nguyên tắc huyết thống.

**5. Luật Căn cước quy định như thế nào về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Cơ sở dữ liệu chuyên ngành?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 6, 8 Điều 3 Luật Căn cước thì:

Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cơ sở dữ liệu dùng chung, tập hợp thông tin của công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được số hóa, chuẩn hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Cơ sở dữ liệu chuyên ngành là tập hợp thông tin về một hoặc một số lĩnh vực quản lý nhất định của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được số hóa, chuẩn hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

          **6. Danh tính điện tử của công dân Việt Nam là gì? Danh tính điện tử của công dân Việt Nam gồm những nội dung gì?**

**Trả lời**

Theo quy định tại Khoản 13, Điều 3 của Luật Căn cước:

Danh tính điện tử của công dân Việt Nam (sau đây gọi là danh tính điện tử) là một số thông tin sau đây của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước cho phép xác định duy nhất người đó trên môi trường điện tử thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử và để tạo lập căn cước điện tử:

a) Số định danh cá nhân;

b) Họ, chữ đệm và tên khai sinh;

c) Ngày, tháng, năm sinh;

d) Giới tính;

đ) Ảnh khuôn mặt;

e) Vân tay.

**7. Luật Căn cước quy định như thế nào về Nguyên tắc quản lýcăn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước?**

**Trả lời:**

Căn cứ Điều 4, Luật Căn cước thì Nguyên tắc quản lýcăn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được quy định như sau:

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng, thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

4. Thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời; quản lý tập trung, thống nhất, chặt chẽ, duy trì, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng hiệu quả, lưu trữ lâu dài.

8. Các hành vi bị nghiêm cấm được quy định trong Luật Căn cước?

          **Trả lời**

Theo quy định tại Điều 7, Luật Căn cước Các hành vi bị nghiêm cấm bao gồm:

1. Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật.

2. Giữ thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật.

3. Nhũng nhiễu, gây phiền hà, phân biệt đối xử khi giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

4. Làm sai lệch sổ sách, hồ sơ về căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, cung cấp không chính xác, cung cấp trái quy định của pháp luật các thông tin, tài liệu về căn cước hoặc thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

5. Không thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.

6. Sản xuất, đưa vào sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm hoặc có hành vi khác gây cản trở, rối loạn hoạt động của cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

7. Làm giả, sửa chữa, cố ý làm sai lệch nội dung thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước; chiếm đoạt, sử dụng trái phép thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước của người khác; thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố, hủy hoại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; sử dụng thẻ căn cước giả, căn cước điện tử giả, giấy chứng nhận căn cước giả.

8. Truy nhập, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán hoặc thực hiện các hoạt động khác liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử trái quy định của pháp luật.

9. Khai thác, chia sẻ, mua, bán, trao đổi, chiếm đoạt, sử dụng trái phép thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

9. Công dân Việt Nam có các quyền như thế nào đối với vấn đề về Căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước?

          **Trả lời**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 5, Luật Căn cước thì:

1. Công dân Việt Nam có quyền sau đây:

a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, thẻ căn cước, căn cước điện tử theo quy định của pháp luật về căn cước;

c) Được xác lập số định danh cá nhân của công dân Việt Nam; được cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo quy định của Luật này; được xác nhận thông tin về căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

d) Sử dụng thẻ căn cước, căn cước điện tử trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;

đ) Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

10. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có quyền như thế nào đối với vấn đề về Căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước?

          **Trả lời**

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 5, Luật Căn cước thì Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có quyền sau đây:

a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước;

c) Được xác lập số định danh cá nhân của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch; được cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này;

d) Sử dụng giấy chứng nhận căn cước trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;

đ) Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

11. Công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có nghĩa vụ thế nào đối với vấn đề về Căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước?

**Trả lời**

Theo Khoản 3 Điều 5, Luật Căn cước thì Công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có nghĩa vụ sau đây:

a) Làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước; bảo quản thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước đã được cấp;

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu của mình để cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, thẻ căn cước, căn cước điện tử theo quy định của pháp luật về căn cước;

c) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu của mình đã thay đổi so với thông tin trên thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước khi thực hiện giao dịch có liên quan và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin, tài liệu;

d) Xuất trình thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước hoặc cung cấp số định danh cá nhân khi người có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật;

đ) Nộp thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cấp đổi, bị thu hồi, bị giữ thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này.

4. Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi được thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này thông qua người đại diện hợp pháp của mình hoặc tự mình thực hiện khi được người đại diện hợp pháp đồng ý theo quy định của Bộ luật Dân sự.

**12. Cơ quan quản lý căn cước là cơ quan nào? Trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước được quy định như thế nào trong Luật Căn cước?**

**Trả lời**

Theo quy định tại Khoản 10, Điều 3, Điều 6 của Luật Căn cước:

Cơ quan quản lý căn cước là cơ quan được Bộ Công an giao thực hiện nhiệm vụ quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

Trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước:

1. Thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước đầy đủ, chính xác, kịp thời.

2. Niêm yết công khai và hướng dẫn các thủ tục hành chính liên quan đến căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật.

3. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

4. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về người dân khi được cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu theo quy định của pháp luật.

5. Cấp, quản lý căn cước điện tử; cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này.

6. Quản lý về định danh và xác thực điện tử.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về căn cước theo quy định của pháp luật.

13. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được quy định như thế nào?

          **Trả lời**

Theo quy định tại Điều 9 Luật Căn cước thì Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bao gồm:

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh.

2. Tên gọi khác.

3. Số định danh cá nhân.

4. Ngày, tháng, năm sinh.

5. Giới tính.

6. Nơi sinh.

7. Nơi đăng ký khai sinh.

8. Quê quán.

9. Dân tộc.

10. Tôn giáo.

11. Quốc tịch.

12. Nhóm máu.

13. Số chứng minh nhân dân 09 số.

14. Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân 12 số đã được cấp.

15. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con, người đại diện hợp pháp, người được đại diện.

16. Nơi thường trú.

17. Nơi tạm trú.

18. Nơi ở hiện tại.

19. Tình trạng khai báo tạm vắng.

20. Số hồ sơ cư trú.

21. Tình trạng hôn nhân.

22. Mối quan hệ với chủ hộ.

23. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình.

24. Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.

25. Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử.

26. Thông tin khác theo quy định của Chính phủ.

14. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam là gì?

          **Trả lời**

Căn cứ quy định tại Điều 12 của Luật Căn cước thì:

1. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam là dãy số tự nhiên gồm 12 chữ số do Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác lập cho công dân Việt Nam.

2. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam do Bộ Công an thống nhất quản lý trên toàn quốc và xác lập cho mỗi công dân Việt Nam, không lặp lại ở người khác.

3. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam dùng để cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

4. Chính phủ quy định việc xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân của công dân Việt Nam.

**15. Việc Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được quy định như thế nào?**

**Trả lời**

Theo quy định tại Điều 8, Luật Căn cước việc yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được quy định như sau:

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất tại cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật, bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục.

3. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, thuận lợi cho việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh, khai thác, sử dụng.

4. Bảo đảm kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác, trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

5. Bảo đảm quyền khai thác thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

6. Bảo đảm lưu trữ đầy đủ thông tin của người dân trong các lần thu thập, cập nhật, điều chỉnh trong cơ sở dữ liệu.

**16. Việc Thu thập, cập nhật, điều chỉnh, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được quy định như thế nào?**

**Trả lời**

Điều 10, Luật Căn cước quy định như sau:

1. Thông tin quy định tại Điều 9 của Luật này được thu thập, cập nhật, điều chỉnh vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ tàng thư do lực lượng Công an nhân dân quản lý và Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu hộ tịch và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác, cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp thông tin quy định tại các khoản 1, 4, 5, 7, 8, 9 và 11 Điều 9 của Luật này chưa có hoặc chưa đầy đủ thì cơ quan quản lý căn cước yêu cầu người dân cung cấp.

3. Cơ quan quản lý căn cước phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra thông tin khi thu thập, cập nhật, điều chỉnh để bảo đảm tính chính xác, thống nhất.

4. Hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được Nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, pháp luật về an ninh mạng và pháp luật về an toàn thông tin mạng.

5. Phương thức khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bao gồm:

a) Kết nối, chia sẻ trực tiếp giữa cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác, trung tâm dữ liệu quốc gia với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc theo các phương thức khác của Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam;

b) Cổng dịch vụ công quốc gia, cổng dịch vụ công Bộ Công an;

c) Văn bản cung cấp thông tin;

d) Ứng dụng định danh quốc gia;

đ) Nền tảng định danh và xác thực điện tử;

e) Phương thức khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức đó.

7. Cá nhân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

8. Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này khi khai thác thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý căn cước và cá nhân là chủ thể của thông tin được khai thác. Trường hợp khai thác thông tin của người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi, người bị tuyên bố mất tích, người đã chết phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý căn cước và một trong những người đại diện hợp pháp, người thừa kế theo quy định tại khoản 9 Điều này.

9. Người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi khai thác thông tin của mình thông qua người đại diện hợp pháp.

Việc khai thác thông tin của người bị tuyên bố mất tích do người đại diện hợp pháp của người đó quyết định.

Việc khai thác thông tin của người đã chết do người được xác định là người thừa kế của người đó quyết định.

10. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là căn cứ để cơ quan, tổ chức, cá nhân kiểm tra, thống nhất thông tin về cá nhân.

11. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3, 5 và 9 Điều này; quy định trình tự, thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

**17. Mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia, cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính được quy định như thế nào trong Luật Căn cước?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 11, Luật Căn cước:

1. Cơ quan, tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khi có một trong các thông tin của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải thực hiện kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Cơ quan quản lý căn cước chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho cơ quan, tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Cơ quan quản lý cổng dịch vụ công hoặc cơ quan quản lý hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp Bộ, cấp tỉnh khi có kết quả giải quyết thủ tục hành chính đối với các thông tin quy định tại Điều 9 của Luật này có trách nhiệm chia sẻ cho cơ quan quản lý căn cước; cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đầy đủ, chính xác, kịp thời.

4. Trường hợp thông tin của cá nhân trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan hoặc cá nhân đó để kiểm tra các thông tin và cập nhật, điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành bảo đảm chính xác, thống nhất.

5. Việc kết nối, chia sẻ, cập nhật, điều chỉnh, khai thác, sử dụng thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với trung tâm dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan, tổ chức phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

18. Cơ sở dữ liệu căn cước là gì?

          **Trả lời**

Theo quy định tại Khoản 7, Điều 3 Luật Căn cước thì:

Cơ sở dữ liệu căn cước là cơ sở dữ liệu chuyên ngành, tập hợp thông tin về căn cước của công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được số hóa, chuẩn hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước về căn cước và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

19. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước được quy định như thế nào?

**Trả lời**

Điều 15. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước:

1. Thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 18, khoản 24 và khoản 25 Điều 9 của Luật này.

2. Thông tin nhân dạng.

3. Thông tin sinh trắc học gồm ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt, ADN, giọng nói.

4. Nghề nghiệp, trừ lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Cơ yếu.

5. Trạng thái của căn cước điện tử. Trạng thái của căn cước điện tử được thể hiện dưới hình thức khóa, mở khóa và các mức độ định danh điện tử.

20. Việc yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước được quy định như thế nào?

          **Trả lời:**

Căn cứ Điều 14, Luật Căn cước thì việc Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước được quy định như sau:

1. Cơ sở dữ liệu căn cước được xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất tại cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an.

2. Cơ sở dữ liệu căn cước được xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật, bảo đảm kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hoạt động ổn định, liên tục.

3. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, thuận lợi cho việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh, khai thác, sử dụng.

4. Bảo đảm quyền khai thác thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời; lưu trữ đầy đủ thông tin của người dân tại các lần thu thập, cập nhật, điều chỉnh trong cơ sở dữ liệu.

21. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc chia sẻ, cung cấp, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước?

          **Trả lời**

Theo quy định tại Điều 17, Luật Căn cước:

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm sau đây:

a) Chia sẻ, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu theo quy định của Luật này;

b) Thông báo kịp thời thông tin, tài liệu về căn cước của người dân khi có sự thay đổi hoặc chưa chính xác cho cơ quan quản lý căn cước;

c) Cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói của người dân thì phải chuyển cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật, điều chỉnh.

2. Người được giao nhiệm vụ cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu có trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm tra thông tin, tài liệu của người dân; thường xuyên theo dõi, cập nhật, điều chỉnh thông tin;

b) Giữ gìn, bảo vệ thông tin, tài liệu có liên quan; không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc làm hư hỏng tài liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã cập nhật, điều chỉnh.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức quản lý việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh, lưu trữ thông tin, tài liệu;

b) Kiểm tra, chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã cập nhật, điều chỉnh, lưu trữ.

**22. Thẻ Căn cước có những nội dung gì?**

**Trả lời**

Theo quy định tại Điều 18 Luật Căn cước nội dung thể hiện trên thẻ căn cước bao gồm:

1. Thẻ căn cước có thông tin được in trên thẻ và bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa.

2. Thông tin được in trên thẻ căn cước bao gồm:

a) Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Dòng chữ "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc";

c) Dòng chữ "CĂN CƯỚC";

d) Ảnh khuôn mặt;

đ) Số định danh cá nhân;

e) Họ, chữ đệm và tên khai sinh;

g) Ngày, tháng, năm sinh;

h) Giới tính;

i) Nơi đăng ký khai sinh;

k) Quốc tịch;

l) Nơi cư trú;

m) Ngày, tháng, năm cấp thẻ; ngày, tháng, năm hết hạn sử dụng;

n) Nơi cấp: Bộ Công an.

3. Thông tin được mã hóa, lưu trữ trong bộ phận lưu trữ trên thẻ căn cước gồm thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt của công dân, các thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 18 Điều 9, khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 22 của Luật này.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy cách, ngôn ngữ khác, hình dáng, kích thước, chất liệu của thẻ căn cước; việc mã hóa thông tin trong bộ phận lưu trữ trên thẻ căn cước; nội dung thể hiện trên thẻ căn cước đối với thông tin về nơi cư trú và trường hợp không có hoặc không thu nhận được đầy đủ thông tin quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

**23. Ai là người được cấp thẻ căn cước?**

Trả lời

Điều 19, Luật Căn cước quy định:

1. Người được cấp thẻ căn cước là công dân Việt Nam.

2. Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên phải thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước.

3. Công dân Việt Nam dưới 14 tuổi được cấp thẻ căn cước theo nhu cầu.

24. Độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước?

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 2, Luật Căn cước, Độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước được quy định như sau:

1. Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi.

2. Thẻ căn cước đã được cấp, cấp đổi, cấp lại trong thời hạn 02 năm trước độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị sử dụng đến tuổi cấp đổi thẻ căn cước tiếp theo.

25. Các trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

Trả lời

Điều 24, Luật Căn cước Các trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước:

1. Các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước bao gồm:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này;

b) Thay đổi, cải chính thông tin về họ, chữ đệm, tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh;

c) Thay đổi nhân dạng; bổ sung thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay; xác định lại giới tính hoặc chuyển đổi giới tính theo quy định của pháp luật;

d) Có sai sót về thông tin in trên thẻ căn cước;

đ) Theo yêu cầu của người được cấp thẻ căn cước khi thông tin trên thẻ căn cước thay đổi do sắp xếp đơn vị hành chính;

e) Xác lập lại số định danh cá nhân;

g) Khi người được cấp thẻ căn cước có yêu cầu.

2. Các trường hợp cấp lại thẻ căn cước bao gồm:

a) Bị mất thẻ căn cước hoặc thẻ căn cước bị hư hỏng không sử dụng được, trừ trường hợp quy định tại Điều 21 của Luật này;

b) Được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch Việt Nam.

26. Trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước được quy định như thế nào?

          **Trả lời**

Căn cứ Điều 25, Luật Căn cước Trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước được quy định như sau:

1. Trình tự, thủ tục cấp lại thẻ căn cước đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 của Luật này và cấp đổi thẻ căn cước thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật này.

2. Trường hợp cấp đổi thẻ căn cước do xác định lại giới tính hoặc chuyển đổi giới tính hoặc thay đổi, cải chính thông tin quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật này mà thông tin đó chưa được cập nhật, điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người cần cấp thẻ căn cước phải xuất trình các giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh những thông tin đã thay đổi để thực hiện thủ tục cập nhật, điều chỉnh thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Cơ quan quản lý căn cước thu lại thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước đã sử dụng đối với các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước.

4. Việc cấp lại thẻ căn cước đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 của Luật này được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại nơi làm thủ tục cấp thẻ căn cước. Cơ quan quản lý căn cước sử dụng thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt đã được thu nhận lần gần nhất và các thông tin hiện có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước để cấp lại thẻ căn cước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26, Luật Căn cước quy định về thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định của Luật này, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

27. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước?

          **Trả lời**

Theo Điều 23, Luật Căn cước, Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước được quy định như sau:

1. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người từ đủ 14 tuổi trở lên được thực hiện như sau:

a) Người tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu thông tin của người cần cấp thẻ căn cước từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để xác định chính xác người cần cấp thẻ căn cước; trường hợp chưa có thông tin của người cần cấp thẻ căn cước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì phải thực hiện thủ tục cập nhật, điều chỉnh thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 10 của Luật này;

b) Người tiếp nhận thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học gồm ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt của người cần cấp thẻ căn cước;

c) Người cần cấp thẻ căn cước kiểm tra, ký vào phiếu thu nhận thông tin căn cước;

d) Người tiếp nhận cấp giấy hẹn trả thẻ căn cước;

đ) Trả thẻ căn cước theo địa điểm ghi trong giấy hẹn; trường hợp người cần cấp thẻ căn cước có yêu cầu trả thẻ căn cước tại địa điểm khác thì cơ quan quản lý căn cước trả thẻ căn cước tại địa điểm theo yêu cầu và người đó phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

2. Người dưới 14 tuổi hoặc người đại diện hợp pháp của người dưới 14 tuổi được đề nghị cơ quan quản lý căn cước cấp thẻ căn cước. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi được thực hiện như sau:

a) Người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thông qua cổng dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người dưới 06 tuổi chưa đăng ký khai sinh thì người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thông qua các thủ tục liên thông với đăng ký khai sinh trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý căn cước. Cơ quan quản lý căn cước không thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học đối với người dưới 06 tuổi;

b) Người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi cùng người đại diện hợp pháp đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Người đại diện hợp pháp của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thay cho người đó.

3. Trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì phải có người đại diện hợp pháp hỗ trợ làm thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp từ chối cấp thẻ căn cước thì cơ quan quản lý căn cước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

          28. Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước? Thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước?

          Trả lời

Căn cứ Điều 27, Luật Căn cước quy định, nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước:

1. Cơ quan quản lý căn cước của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi công dân cư trú.

2. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an đối với những trường hợp do thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an quyết định.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý căn cước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tổ chức làm thủ tục cấp thẻ căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của công dân.

Theo Điều 28, Luật Căn cước, thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước:

Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước củaBộ Công an có thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

**29. Thẻ căn cước bị thu hồi trong những trường hợp nào? Thẩm quyền thu hồi, giữ Thẻ căn cước được quy định như thế nào?**

**Trả lời**

Điều 29, Luật Căn cước quy định:

1. Thẻ căn cước bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Công dân bị tước quốc tịch Việt Nam, được thôi quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

b) Thẻ căn cước cấp sai quy định;

c) Thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa.

2. Thẻ căn cước bị giữ trong trường hợp sau đây:

a) Người đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; người đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Người đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù.

3. Trong thời gian bị giữ thẻ căn cước, cơ quan giữ thẻ căn cước xem xét cho phép người bị giữ thẻ căn cước quy định tại khoản 2 Điều này sử dụng thẻ căn cước của mình để thực hiện giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp.

4. Người bị giữ thẻ căn cước quy định tại khoản 2 Điều này được trả lại thẻ căn cước khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam hoặc có quyết định hủy bỏ việc tạm giữ, tạm giam; chấp hành xong án phạt tù, chấp hành xong biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

5. Thẩm quyền thu hồi, giữ thẻ căn cước được quy định như sau:

a) Cơ quan quản lý căn cước thực hiện thu hồi thẻ căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan tiếp nhận, trả kết quả khi thực hiện thủ tục tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam thì có trách nhiệm thu hồi để hủy thẻ căn cước của công dân và thông báo cho cơ quan quản lý căn cước;

c) Cơ quan thi hành quyết định tạm giữ, tạm giam; cơ quan thi hành án phạt tù; cơ quan thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; cơ quan thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc thực hiện giữ thẻ căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này; quy định trình tự, thủ tục thu hồi, giữ, trả lại thẻ căn cước.

**30. Giấy chứng nhận căn cước cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được quy định như thế nào?**

**Trả lời**

Khoản 1 Điều 30, Luật Căn cước quy định:

Giấy chứng nhận căn cước được cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch mà đang sinh sống liên tục từ 06 tháng trở lên tại đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã.

**31. Nội dung quản lý căn cước đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước bao gồm những nội dung gì?**

**Trả lời**

Theo Khoản 2 Điều 30, Luật Căn cước thì:

Nội dung quản lý về căn cước đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước bao gồm:

a) Thu thập thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch;

b) Cập nhật, điều chỉnh, khai thác, sử dụng thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đã được thu thập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước;

c) Xác lập số định danh cá nhân cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch;

d) Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, giữ, trả lại giấy chứng nhận căn cước.

**32.** **Thông tin được in trên giấy chứng nhận căn cước cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch bao gồm những nội dung gì?**

**Trả lời**

Theo Khoản 3, Điều 30 Luật Căn cước thì thông tin được in trên giấy chứng nhận căn cước bao gồm:

a) Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Dòng chữ "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc";

c) Dòng chữ "CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC";

d) Ảnh khuôn mặt, vân tay;

đ) Số định danh cá nhân;

e) Họ, chữ đệm và tên;

g) Ngày, tháng, năm sinh;

h) Giới tính;

i) Nơi sinh;

k) Quê quán;

l) Dân tộc;

m) Tôn giáo;

n) Tình trạng hôn nhân;

o) Nơi ở hiện tại;

p) Họ, chữ đệm và tên, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, người đại diện hợp pháp, người giám hộ, người được giám hộ;

q) Ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp;

r) Thời hạn sử dụng.

**33. Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được quy định như thế nào?**

**Trả lời**

 Theo Khoản 4, Điều 30 Luật Căn cước thì nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước được quy định như sau:

a) Cơ quan quản lý căn cước của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch sinh sống;

b) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý căn cước quy định tại điểm a khoản này tổ chức làm thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

          **34. Giá trị sử dụng của giấy chứng nhận căn cước cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được quy định như thế nào?**

**Trả lời**

Căn cứ Khoản 5, Điều 30 Luật Căn cước. Giá trị sử dụng của giấy chứng nhận căn cước được quy định như sau:

a) Giấy chứng nhận căn cước có giá trị chứng minh về căn cước để thực hiện các giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân trên giấy chứng nhận căn cước để kiểm tra thông tin của người được cấp giấy chứng nhận căn cước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia khác và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Khi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch phải xuất trình giấy chứng nhận căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được chứng nhận trong giấy chứng nhận căn cước, trừ trường hợp thông tin của người đó đã được thay đổi hoặc thông tin trong giấy chứng nhận căn cước không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

c) Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người được cấp giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này; quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, giữ, trả lại và thời hạn sử dụng của giấy chứng nhận căn cước. Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy chứng nhận căn cước.

**35. Luật Căn cước quy định về Căn cước điện tử như thế nào?**

**Trả lời**

Theo Điều 31, Luật Căn cước thì Căn cước điện tử được quy định như sau:

1. Mỗi công dân Việt Nam được cấp 01 căn cước điện tử.

2. Căn cước điện tử có danh tính điện tử và các thông tin sau đây:

a) Thông tin quy định từ khoản 6 đến khoản 18 và khoản 25 Điều 9, khoản 2 và khoản 4 Điều 15 của Luật này;

b) Thông tin quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này được tích hợp theo đề nghị của công dân và phải được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

3. Căn cước điện tử sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp căn cước điện tử.

5. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp căn cước điện tử.

36. Luật Căn cước quy định về Giá trị sử dụng của căn cước điện tử như thế nào?

          **Trả lời**

Theo Điều 33, Luật Căn cước thì Giá trị sử dụng của căn cước điện tử được quy định như sau:

1. Căn cước điện tử có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào căn cước điện tử của người được cấp căn cước điện tử để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

2. Trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công, thực hiện các giao dịch và hoạt động khác, nếu phát hiện có sự khác nhau giữa thông tin in trên thẻ căn cước hoặc thông tin lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước với thông tin trong căn cước điện tử thì cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin trong căn cước điện tử.

**37. Căn cước điện tử bị khóa trong những trường hợp nào?**

**Trả lời**

Khoản 1, Điều 34, Luật Căn cước quy định:

1. Căn cước điện tử bị khóa trong các trường hợp sau đây:

a) Khi người được cấp căn cước điện tử yêu cầu khóa;

b) Khi người được cấp căn cước điện tử vi phạm thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia;

c) Khi người được cấp căn cước điện tử bị thu hồi, bị giữ thẻ căn cước;

d) Khi người được cấp căn cước điện tử chết;

đ) Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan khác có thẩm quyền.

**38. Căn cước điện tử được mở khóa trong các trường hợp nào?**

**Trả lời**

Theo Khoản 2, Điều 34 Luật Căn cước thì Căn cước điện tử được mở khóa trong các trường hợp sau đây:

a) Khi người được cấp căn cước điện tử quy định tại điểm a khoản 1 Điều này yêu cầu mở khóa;

b) Khi người được cấp căn cước điện tử quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đã khắc phục những vi phạm thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia;

c) Khi người được cấp căn cước điện tử quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được trả lại thẻ căn cước;

d) Khi cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan khác có thẩm quyền quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này yêu cầu mở khóa.

3. Khi khóa căn cước điện tử đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý căn cước phải thông báo ngay cho người bị khóa căn cước điện tử.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền khóa, mở khóa căn cước điện tử.

**39. Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước là gì?**

**Trả lời**

Theo Khoản 9, Điều 3 Luật Căn cước: Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước là tập hợp phần cứng, phần mềm và hệ quản trị cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc sản xuất, thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền đưa, trao đổi và chia sẻ thông tin về dân cư và căn cước.

40. Việc bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cưvà Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử được quy định như thế nào trong Luật Căn cước?

          **Trả lời**

Điều 35, Luật Căn cước việc Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cưvà Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử được quy định như sau:

1. Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được phát triển, bảo đảm chất lượng, đồng bộ, đầy đủ, chính xác, kịp thời; được xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

2. Nhà nước bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử phù hợp với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội.

41. Cơ quan quản lý căn cước là cơ quan nào? Người làm công tác quản lý căn cước là những ai?

          **Trả lời**

Theo Khoản 10, Điều 3 Luật Căn cước:

Cơ quan quản lý căn cước là cơ quan được Bộ Công an giao thực hiện nhiệm vụ quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

42. Người làm công tác quản lý căn cước là những ai?

**Trả lời**

Điều 36, Luật Căn cước quy định

1. Người làm công tác quản lý căn cước bao gồm người quản lý; người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật, điều chỉnh, lưu trữ thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; người làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước, cấp, khóa, mở khóa căn cước điện tử; người làm công tác định danh điện tử đối với công dân Việt Nam và xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của công dân Việt Nam.

2. Người làm công tác quản lý căn cước được đào tạo, huấn luyện chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Người làm công tác quản lý căn cước chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh, an toàn và tính đầy đủ, chính xác của thông tin trong quản lý căn cước.

43. Việc bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử được quy định như thế nào?

          **Trả lời**

Theo quy định tại Điều 37, Luật Căn cước thì Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử được quy định như sau:

1. Nhà nước bảo đảm ngân sách, cơ sở vật chất cho hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, công nghệ bảo đảm cho xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tài trợ, hỗ trợ để xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; khuyến khích sử dụng phần mềm, thiết bị, giải pháp tích hợp là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ do tổ chức, doanh nghiệp, công dân Việt Nam tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo trong việc xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

44. Luật Căn cước quy định như thế nào về Phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước?

          **Trả lời**

Theo Điều 38, Luật Căn cước: Phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước được quy định như sau:

1. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 8 Điều 10 của Luật này khi khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Công dân không phải nộp lệ phí khi được cấp thẻ căn cước lần đầu.

3. Công dân phải nộp lệ phí khi cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, trừ những trường hợp sau đây:

a) Cấp đổi thẻ căn cước theo quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 24 của Luật này;

b) Có sai sót về thông tin in trên thẻ căn cước do lỗi của cơ quan quản lý căn cước.

4. Không thu lệ phí đối với trường hợp cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

**45. Việc Bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được quy định như thế nào?**

**Trả lời**

          Điều 39. Bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước

          1. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:

          a) Ứng dụng công nghệ thông tin để nhập, xử lý và kết xuất thông tin về dân cư và căn cước bảo đảm an toàn dữ liệu theo đúng các nguyên tắc, định dạng các hệ quản trị cơ sở dữ liệu;

          b) Bảo đảm an toàn các thiết bị thu thập, lưu trữ, truyền đưa, xử lý, trao đổi thông tin về dân cư và căn cước;

  c) Bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh thông tin về dân cư và căn cước trên mạng máy tính; bảo đảm an toàn thông tin lưu trữ trong cơ sở dữ liệu; phòng, chống các hành vi truy nhập, sử dụng trái phép, làm hư hỏng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

  2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được lưu trữ trên thiết bị lưu trữ đã được thực hiện các biện pháp chống truy nhập trái phép thông qua hệ thống bảo mật của hệ quản trị cơ sở dữ liệu và hệ điều hành mạng.

46. Trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử?

          Trả lời:

Điều 40, Luật Căn cước: Trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử được quy định như sau:

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

2. Bộ Công an là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

47. Luật Căn cước quy định trách nhiệm của Bộ Công an như thế nào?

          **Trả lời**

Điều 41, Luật Căn cước quy định Trách nhiệm của Bộ Công an như sau:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

3. Kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ, đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân trái với quy định của Luật này.

4. Xây dựng, trình Chính phủ quy định về việc xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân; cấp, quản lý tài khoản định danh điện tử, xác thực điện tử; sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước.

5. Ban hành biểu mẫu dùng trong quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử; quy định về quản lý tàng thư căn cước; quy định về thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia.

6. Tổ chức sản xuất, cấp, quản lý thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước, ứng dụng khoa học kỹ thuật bảo an, chống làm giả thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ để sản xuất thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước.

7. Xây dựng, quản lý, bảo vệ, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử; ứng dụng tài khoản định danh điện tử vào công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

8. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành nền tảng định danh và xác thực điện tử; chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong liên thông các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ việc tích hợp thông tin, cấp tài khoản định danh điện tử.

9. Kết nối, tích hợp hệ thống định danh và xác thực điện tử với nền tảng định danh và xác thực điện tử của cổng dịch vụ công phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật.

10. Quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

11. Trang bị phương tiện, đào tạo, huấn luyện người làm công tác quản lý căn cước.

12. Thống kê về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

13. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử theo quy định của pháp luật.

14. Hợp tác quốc tế về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

**48. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ?**

**Trả lời**

Điều 42, Luật Căn cước quy định Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ như sau:

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế, chính sách về phát triển, ứng dụng về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử;

b) Phối hợp với Bộ Công an trong thực hiện khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và tích hợp thông tin vào thẻ căn cước, căn cước điện tử.

2. Bộ Tư pháp tổ chức thực hiện và cung cấp, chia sẻ thông tin về hộ tịch với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; kinh phí bảo đảm cho việc sản xuất, cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn đầu tư công để xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; bảo đảm cho việc sản xuất, cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về đầu tư công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

49. Theo Luật Căn cước thì Ủy ban nhân dân cấptỉnh có trách nhiệm gì?

          **Trả lời**

Căn cứ Điều 43, Luật Căn cước thì Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấptỉnh được quy định như sau:

1. Triển khai, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử tại địa phương.

2. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử tại địa phương.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử theo quy định của pháp luật.

**50. Giá trị sử dụng của Chứng minh nhân dân còn hạn sử dụng đến sau ngày 31 tháng 12 năm 2024; Thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân hết hạn sử dụng từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 được quy định như thế nào?**

**Trả lời**

Theo Khoản 2,3 Điều 46 Luật Căn cước

Chứng minh nhân dân còn hạn sử dụng đến sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 thì có giá trị sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, căn cước công dân được giữ nguyên giá trị sử dụng; cơ quan nhà nước không được yêu cầu công dân thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, căn cước công dân trong giấy tờ đã cấp.

 Thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân hết hạn sử dụng từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 đến trước ngày 30 tháng 6 năm 2024 thì tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.